

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Ngành Dược học trình độ đại học, mã số 7720201

(Ban hành theo Quyết định số 214/QĐ-ĐHTĐ ngày 28/9/2021

của Hiệu trưởng Trường Đại học Thành Đông)

TT	Mã HP	Tên học phần	TC	Số tiết			HK	HP TQ
				LT	BT TH TT	TH		
A. Kiến thức giáo dục đại cương			33	465	60	990		
A1. Nhóm học phần bắt buộc								
1	PML0031	Triết học Mác - Lênin	3	45	0	90	I	
2	EML0031	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	30	0	60	II	PML0031
3	SSO0031	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	30	0	60	III	EML111
4	HTH0031	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	30	0	60	IV	PML0031
5	HIS0031	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	30	0	60	V	HTH0031
6	BE10031	Tiếng Anh cơ bản 1	3	45	0	90	I	
7	BE20031	Tiếng Anh cơ bản 2	3	45	0	90	II	BE11131
8	BE1131	Tiếng Anh chuyên ngành	4	60	0	120	III	BE30031
9	AIT1131	Tin học ứng dụng dược	2	15	30	60	VI	IFT1131
10	RME0031	Phương pháp NCKH	2	30	0	60	II	PMS1131
11	GLL0031	Pháp luật đại cương	2	30	0	60	III	
12	PMS1131	Xác suất thống kê	3	45	0	90	I	
13	GEP1131	Vật lý y học	3	30	30	90	I	
A2. Nhóm học phần điều kiện (không tính vào khối lượng CTDH)								
14	SME1131	Giáo dục an ninh quốc phòng	8				I	
15	PHE1131	Giáo dục thể chất	3				I	
B. Kiến thức giáo dục nghề nghiệp								
B1. Kiến thức cơ sở ngành			49	555	360	1410		
1.1. Học Phần bắt buộc			47	525	360	1350		
16	EPP0031	Đạo đức hành nghề dược	2	30	0	60	VI	
17	GCI1131	Hoá đại cương - vô cơ	3	30	30	90	I	

TT	Mã HP	Tên học phần	TC	Số tiết			HK	HP TQ
				LT	BT TH TT	TH		
18	OCH1131	Hoá hữu cơ	4	45	30	120	II	GCI1131
19	ACH1131	Hoá phân tích 1	3	30	30	90	II	OCH1131
20	ACH21131	Hoá phân tích 2	3	30	30	90	IV	ACH1131
21	PCP1131	Hoá lý dược	3	30	30	60	V	ACH21131
22	HAP1131	Giải phẫu	3	30	30	90	II	
23	PHY1131	Sinh lý	3	30	30	90	III	
24	BMB1131	Sinh học	3	30	30	90	I	
25	MMP1131	Vi sinh	3	30	30	90	IV	HAP1131
26	PAR1131	Ký sinh trùng	3	30	30	90	IV	
27	PBP1131	Thực vật dược	4	45	30	90	III	BMB1131
28	BCM1131	Hoá sinh	4	45	30	120	V	ACH21131
29	PAP1131	Sinh lý bệnh - Miễn dịch	3	45	0	90	IV	HAP1131
30	PID1131	Bệnh học	3	45	0	90	VI	PAP1131
1.2. Học Phần tự chọn (2 trong 4 tín chỉ)			2	30	0	60		
31	EET1131	Môi trường và độc chất môi trường	2	30	0	60	VII	
32	MCF1131	Mỹ phẩm và thực phẩm chức năng	2	30	0	60	VII	
B2. Kiến thức ngành, chuyên ngành			64	675	690	1995		
2.1. Học Phần bắt buộc			62	645	690	1935		
33	PMC11131	Hóa dược 1	3	30	30	90	III	OCH1131
34	PMC21131	Hóa dược 2	3	30	30	90	IV	PMC1131
35	PKS1131	Dược động học	2	30	0	60	V	PMC21131
36	PHA11131	Dược lý 1	2	30	0	60	VI	PKS1131
37	PHA21131	Dược lý 2	3	30	30	90	VII	PHA1131
38	CPH1131	Dược lâm sàng	3	30	30	90	VIII	PHA21131
39	PRM11131	Dược liệu 1	3	30	30	90	IV	BMB1131
40	PRM21131	Dược liệu 2	4	30	75	90	V	PRM1131
41	TPC1131	Dược học cổ truyền	3	30	30	90	VI	PRM21131
42	PBB11131	Bào chế và sinh dược học 1	3	30	30	90	V	PMC21131
43	PBB21131	Bào chế và sinh dược học 2	3	30	30	90	VI	PBB1131
44	PPT1131	Kỹ thuật sản xuất thuốc	3	45	0	90	VII	PBB21131
45	PIP1131	Sản xuất công nghiệp dược	4	45	30	120	VIII	PPT1131
46	PHL1131	Pháp chế dược	2	30	0	60	VI	GLL0031

TT	Mã HP	Tên học phần	TC	Số tiết			HK	HP TQ
				LT	BT TH TT	TH		
47	PEC1131	Quản lý Kinh tế dược 1	3	45	0	90	VII	PHL1131
48	GPP1131	Tiêu chuẩn thực hành tốt về dược: GPs	2	30	0	60	VIII	PBB21131 PEC1131
49	PHT1131	Kiểm nghiệm dược	3	30	30	90	VII	PMC21131 ACH21131
50	TEC1131	Độc chất học	2	30	0	60	VII	ACH21131
51	SOP1131	Dược xã hội học	2	30	0	60	VIII	
52	PPP1131	Thực hành Sản xuất thuốc tại công ty Dược	3	0	135	135	VIII	
53	EPI1171	Dịch tễ dược học	2	30	0	60	VIII	
54	MDS1131	Thực hành Quản lý và cung ứng thuốc	4	0	180	180	VIII	
2.2. Học Phần tự chọn (chọn 02/06 Tín chỉ)			2	30	0	60		
55	MPM1131	Marketing và thị trường dược phẩm	2	30	0	60	IX	PBB21131
56	TEM1131	Kỹ thuật chiết xuất dược liệu	2	15	30	60	IX	PRM21131
57	TPM1131	Kỹ thuật bào chế các dạng thuốc từ dược liệu	2	30	0	60	IX	
4. Thực tập và khóa luận tốt nghiệp			12	90	270	450		
4.1. Thực tập tốt nghiệp			6	0	270	270		
58	GRI1131	Thực tập tốt nghiệp	5	0	270	270	IX	
4.2. Tốt nghiệp (chọn 1 trong 2 hình thức)								
59	GDT0231	Khóa luận tốt nghiệp	6	0	270	270	IX	
4.3.	Học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp		6	90	0	180	IX	
60	NTP1131	Công nghệ nano sản xuất thuốc	2	30	0	60	IX	Tất cả các HP
61	PEC21131	Quản lý kinh tế dược 2	2	30	0	60	IX	Tất cả các HP
62	PRM31131	Dược liệu 3	2	30	0	60	IX	Tất cả các HP
Tổng cộng (Chưa tính GDQP và GDTC)			158	1785	1380	4845		